

**CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN RHB VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**



**CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN RHB VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Người đại diện theo pháp luật	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Báo cáo tình hình tài chính (Mẫu số B01 – CTCK)	5
Báo cáo kết quả hoạt động (Mẫu số B02 – CTCK)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B03b – CTCK)	9
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu (Mẫu số B04 – CTCK)	11
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B09 – CTCK)	12

## CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN RHB VIỆT NAM

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

#### Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh

Số 0103014784 đề ngày 27 tháng 11 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

#### Giấy phép Thành lập và Hoạt động

Số 21/UBCK-GPHĐKD đề ngày 8 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Giấy phép Thành lập và Hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 59/GPĐC-UBCK được cấp ngày 10 tháng 9 năm 2020.

#### Hội đồng Thành viên

Ông Chin Yoong Kheong	Chủ tịch (miễn nhiệm từ ngày 19/10/2020)
Ông Chan Kong Ming	Chủ tịch (bổ nhiệm từ ngày 19/10/2020)
Ông Tan Kheak Geai	Thành viên
Ông Ng Weng Seng	Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 07/01/2020)
Ông Lee Ming How	Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 01/01/2020)

#### Tổng Giám đốc

Ông Ng Weng Seng	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm từ ngày 10/09/2020)
Ông Lee Ming How	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm từ ngày 10/09/2020)

#### Người đại diện theo pháp luật

Ông Ng Weng Seng	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm từ ngày 10/09/2020)
Ông Lee Ming How	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm từ ngày 10/09/2020)

#### Trưởng Ban kiểm soát

Ông Tan Boon Ching

#### Trụ sở chính

Tầng 15, Tòa nhà IDMC Mỹ Đình, 15 Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam.

#### Công ty kiểm toán

Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội

## CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN RHB VIỆT NAM

### TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH Chứng khoán RHB Việt Nam (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Người đại diện theo pháp luật được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với sự chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính. Người đại diện theo pháp luật của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

### PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 38. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.



Lee Ming How  
Tổng Giám đốc/  
Người đại diện theo pháp luật

Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 15 tháng 3 năm 2021



## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN CỦA CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN RHB VIỆT NAM**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Chứng khoán RHB Việt Nam (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2020 và được Người đại diện theo pháp luật của Công ty phê chuẩn ngày 15 tháng 3 năm 2021. Báo cáo tài chính này bao gồm: báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 38.

### **Trách nhiệm của Người đại diện theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Người đại diện theo pháp luật xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Người đại diện theo pháp luật cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

---

*Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội  
Tầng 16, Keangnam Hanoi Landmark Tower, Lô E6, Khu đô thị Cầu Giấy, Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm,  
Hà Nội, Việt Nam  
ĐT: +84 24 3946 2246, [www.pwc.com/vn](http://www.pwc.com/vn)*

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã phát hành báo cáo kiểm toán với ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần vào ngày 12 tháng 3 năm 2020.

### Thay mặt và đại diện cho Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội



Trần Hồng Kiên  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
0298-2018-006-1  
Chữ ký được ủy quyền



Bùi Phương Hạnh  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
3823-2021-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HAN 2612  
Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2021

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2020 VND	2019 VND
	<b>TÀI SẢN</b>			
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>176.067.714.330</b>	<b>174.539.725.891</b>
<b>110</b>	<b>Tài sản tài chính</b>		<b>175.878.807.502</b>	<b>174.284.744.082</b>
111	Tiền và các khoản tương đương tiền		3.268.719.056	1.763.931.307
111.1	Tiền	3.1	3.268.719.056	1.763.931.307
113	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”)	3.2(a)	169.849.500.000	171.077.000.000
117	Các khoản phải thu		442.185.788	605.972.375
117.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		442.185.788	605.972.375
118	Trả trước cho người bán		2.317.130.000	837.840.400
119	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		1.272.658	-
<b>130</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>188.906.828</b>	<b>254.981.809</b>
131	Tạm ứng		33.200.000	200.000
133	Chi phí trả trước ngắn hạn		146.263.012	254.781.809
136	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	3.5(a)	9.443.816	-
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>7.354.130.273</b>	<b>10.600.280.577</b>
<b>210</b>	<b>Tài sản tài chính dài hạn</b>		<b>-</b>	<b>8.663.500.000</b>
212	Các khoản đầu tư		-	8.663.500.000
212.1	Các khoản đầu tư HTM	3.2(b)	-	8.663.500.000
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>6.388.638.582</b>	<b>607.137.835</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	3.3(a)	4.481.675.246	112.123.085
222	Nguyên giá		10.646.760.304	6.097.685.926
223a	Giá trị khấu hao lũy kế		(6.165.085.058)	(5.985.562.841)
227	Tài sản cố định vô hình	3.3(b)	1.906.963.336	495.014.750
228	Nguyên giá		3.797.793.800	2.280.913.800
229a	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.890.830.464)	(1.785.899.050)
<b>250</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>965.491.691</b>	<b>1.329.642.742</b>
251	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		251.479.841	507.754.841
252	Chi phí trả trước dài hạn		369.155.412	478.970.223
254	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	3.4	344.856.438	342.917.678
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>183.421.844.603</b>	<b>185.140.006.468</b>

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH  
(tiếp theo)

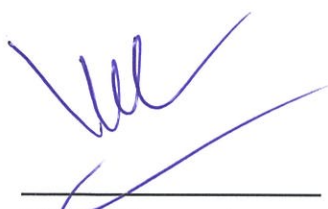
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2020 VND	2019 VND
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>4.889.287.442</b>	<b>684.899.465</b>
<b>310</b>	<b>Nợ phải trả ngắn hạn</b>		<b>4.889.287.442</b>	<b>637.703.631</b>
318	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		2.048.981	1.765.660
320	Phải trả người bán ngắn hạn		372.399.785	8.150.436
322	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.5(b)	82.019.027	627.787.535
323	Phải trả nhân viên		782.391.304	-
329	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	3.6	3.650.428.345	-
<b>340</b>	<b>Nợ phải trả dài hạn</b>		-	<b>47.195.834</b>
354	Dự phòng phải trả dài hạn		-	47.195.834
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>178.532.557.161</b>	<b>184.455.107.003</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>178.532.557.161</b>	<b>184.455.107.003</b>
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	3.7	135.000.000.000	135.000.000.000
414	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		2.472.755.351	2.472.755.351
415	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		2.472.755.351	2.472.755.351
417	Lợi nhuận chưa phân phối	3.8	38.587.046.459	44.509.596.301
<b>440</b>	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>183.421.844.603</b>	<b>185.140.006.468</b>

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.



## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2020	2019
<b>A TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>			<i>Theo số lượng</i>	
002	Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ		121.600	121.600
<b>B TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>			<i>Theo mệnh giá (VND)</i>	
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của nhà đầu tư		25.087.630.000	27.949.820.000
021.1	<i>Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>		24.705.430.000	27.919.820.000
021.5	<i>Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>		382.200.000	30.000.000
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của nhà đầu tư		1.920.000	-
022.1	<i>Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>		1.920.000	-
023	Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư		-	-
026	Tiền gửi của khách hàng		1.562.308.614	868.049.221
027	<i>Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý</i>		1.445.560.614	735.659.221
028	<i>Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng</i>		116.748.000	132.390.000
031	Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		1.560.198.778	865.662.185
031.1	<i>Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý</i>		1.560.198.778	865.662.185
035	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		2.109.836	2.387.036



Đỗ Thị Phương Lan  
Kế toán trưởng/  
Người lập





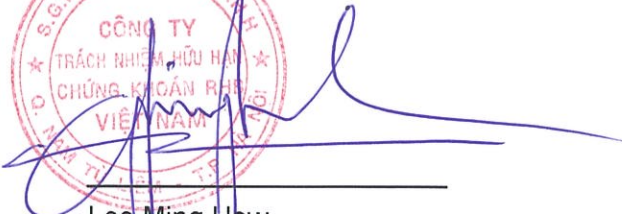
Lee Ming How  
Tổng Giám đốc/  
Người đại diện theo pháp luật  
Ngày 15 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2020 VND	2019 VND
	<b>DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>			
02	Lãi từ các khoản đầu tư HTM		12.238.322.631	12.452.684.372
06	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		62.608.943	30.962.840
10	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính		-	68.709.000
11	Thu nhập hoạt động khác		20.257.184	17.372.893
<b>20</b>	<b>TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>		<b>12.321.188.758</b>	<b>12.569.729.105</b>
	<b>CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>			
27	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán		(1.624.657.637)	(133.479.529)
30	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		(9.062.145)	(10.597.195)
32	Chi phí các dịch vụ khác		(1.110.650.341)	(2.602.328.531)
<b>40</b>	<b>TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>	<b>4.1</b>	<b>(2.744.370.123)</b>	<b>(2.746.405.255)</b>
	<b>DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
42	Lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		11.706.700	13.999.525
<b>50</b>	<b>TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		<b>11.706.700</b>	<b>13.999.525</b>
	<b>CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>			
51	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(218.542.390)	-
<b>60</b>	<b>TỔNG CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>		<b>(218.542.390)</b>	<b>-</b>
<b>62</b>	<b>CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>	<b>4.2</b>	<b>(15.346.292.134)</b>	<b>(8.899.865.469)</b>
<b>70</b>	<b>KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b>		<b>(5.976.309.189)</b>	<b>937.457.906</b>
	<b>THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>			
71	Thu nhập khác		55.312.177	378
72	Chi phí khác		(1.552.830)	(59.122.832)
<b>80</b>	<b>TỔNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHÁC</b>		<b>53.759.347</b>	<b>(59.122.454)</b>
<b>90</b>	<b>TỔNG (LỖ)/LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b>		<b>(5.922.549.842)</b>	<b>878.335.452</b>
91	(Lỗ)/lợi nhuận đã thực hiện		(5.922.549.842)	878.335.452
<b>100</b>	<b>CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)</b>		<b>-</b>	<b>(797.803.755)</b>
100.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	<b>4.3</b>	<b>-</b>	<b>(797.803.755)</b>
<b>200</b>	<b>(LỖ)/LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN</b>		<b>(5.922.549.842)</b>	<b>80.531.697</b>

  
 Đỗ Thị Phương Lan  
 Kế toán trưởng/  
 Người lập

  
  
 Lee Ming How  
 Tổng Giám đốc/  
 Người đại diện theo pháp luật  
 Ngày 15 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2020 VND	2019 VND
	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
01	(Lỗ)/lợi nhuận trước thuế TNDN		<b>(5.922.549.842)</b>	<b>878.335.452</b>
02	<b>Điều chỉnh cho các khoản:</b>		<b>502.996.021</b>	<b>75.092.372</b>
03	Khấu hao tài sản cố định		284.453.631	75.092.372
05	Lỗi chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện		218.542.390	-
30	<b>Tổng thay đổi trong vốn lưu động</b>		<b>(5.419.553.821)</b>	<b>953.427.824</b>
32	Giảm các khoản đầu tư HTM		9.891.000.000	945.000.000
36	Giảm/(tăng) các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		163.786.587	(32.861.529)
37	(Tăng)/giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		(1.272.658)	233.280
39	Tăng các khoản phải thu khác		(1.479.289.600)	(160.725.480)
40	Giảm/(tăng) các tài sản khác		221.336.240	(737.684.046)
42	Giảm chi phí trả trước		218.333.608	403.018.625
43	Thuế TNDN đã nộp		(542.215.968)	(401.734.008)
45	Tăng phải trả cho người bán		364.532.670	8.733.926
47	(Giảm)/tăng thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		(12.996.356)	59.290.747
50	Tăng/(giảm) các khoản phải trả khác		4.167.081.425	(30.582.602)
60	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>7.570.742.127</b>	<b>1.006.116.737</b>
	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(6.065.954.378)	(511.000.000)
70	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(6.065.954.378)</b>	<b>(511.000.000)</b>
90	<b>Tăng tiền thuần trong năm</b>		<b>1.504.787.749</b>	<b>495.116.737</b>
101	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>		<b>1,763,931,307</b>	<b>1.268.814.570</b>
101.1	Tiền	3.1	1.763.931.307	1.268.814.570
103	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b>		<b>3,268,719,056</b>	<b>1.763.931.307</b>
103.1	Tiền	3.1	3.268.719.056	1.763.931.307

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
(tiếp theo)

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2020 VND	2019 VND
	<b>Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>			
01	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		35.295.028.318	11.935.184.106
02	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(30.380.869.700)	(11.254.106.690)
07	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		1.551.806.441	6.640.164.742
08	Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(5.771.705.666)	(6.972.564.108)
<b>20</b>	<b>Tăng tiền thuần trong năm</b>		<b>694.259.393</b>	<b>348.678.050</b>
<b>30</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng</b>		<b>868.049.221</b>	<b>519.371.171</b>
31	Tiền gửi ngân hàng		868.049.221	519.371.171
32	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		735.659.221	519.371.171
33	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		132.390.000	-
<b>40</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng</b>		<b>1.562.308.614</b>	<b>868.049.221</b>
41	Tiền gửi ngân hàng		1.562.308.614	868.049.221
42	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		1.445.560.614	735.659.221
43	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		116.748.000	132.390.000

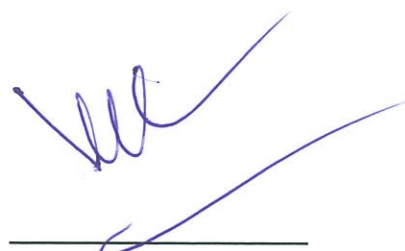
  
Đỗ Thị Phương Lan  
Kế toán trưởng/  
Người lập



Lee Ming How  
Tổng Giám đốc/  
Người đại diện theo pháp luật  
Ngày 15 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiêu	Tại ngày		Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019		Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020		Tại ngày	
	1/1/2019	1/1/2020	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	31/12/2019	31/12/2020
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	135.000.000.000	135.000.000.000	-	-	-	-	135.000.000.000	135.000.000.000
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	2.468.728.766	2.472.755.351	4.026.585	-	-	-	2.472.755.351	2.472.755.351
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	2.468.728.766	2.472.755.351	4.026.585	-	-	-	2.472.755.351	2.472.755.351
8. Lợi nhuận chưa phân phối	44.437.117.774	44.509.596.301	80.531.697	(8.053.170)	-	(5.922.549.842)	44.509.596.301	38.587.046.459
8.1 Lợi nhuận đã thực hiện	44.437.117.774	44.509.596.301	80.531.697	(8.053.170)	-	(5.922.549.842)	44.509.596.301	38.587.046.459
<b>Tổng cộng</b>	<b>184.374.575.306</b>	<b>184.455.107.003</b>	<b>88.584.867</b>	<b>(8.053.170)</b>	<b>-</b>	<b>(5.922.549.842)</b>	<b>184.455.107.003</b>	<b>178.532.557.161</b>



Đỗ Thị Phương Lan  
Kế toán trưởng/Người lập



Lee Ming How  
Tổng Giám đốc/  
Người đại diện theo pháp luật  
Ngày 15 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

***Giấy phép Thành lập và Hoạt động***

Công ty TNHH Chứng khoán RHB Việt Nam (“Công ty”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103014784 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 27 tháng 11 năm 2006 và Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 21/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 8 tháng 12 năm 2006. Giấy phép Thành lập và Hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 59/GPĐC-UBCK được cấp ngày 10 tháng 9 năm 2020.

Chủ sở hữu của Công ty là RHB Investment Bank Berhad, một công ty được thành lập tại Malaysia. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn của Công ty được trình bày ở Thuyết minh 3.6.

***Trụ sở chính***

Tầng 15, Tòa nhà IDMC Mỹ Đình, 15 Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam.

***Điều lệ hoạt động***

Điều lệ hoạt động mới nhất của Công ty được Hội đồng Thành viên thông qua và có hiệu lực từ ngày 19 tháng 3 năm 2020.

***Số lượng nhân viên***

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 22 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 21 nhân viên).

***Quy mô vốn***

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103014784 đề ngày 27 tháng 11 năm 2006, vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 9.000.000.000 Đồng Việt Nam. Sau đó, theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 184/UBCK-GP đề ngày 20 tháng 1 năm 2009 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, vốn điều lệ của Công ty là 135.000.000.000 Đồng Việt Nam và đã được góp đủ.

***Mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư***

Danh mục đầu tư của Công ty và các hạn chế đầu tư phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Công ty và pháp luật chứng khoán hiện hành.

***Hoạt động chính***

Hoạt động chính của Công ty là thực hiện các hoạt động môi giới chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và hoạt động tự doanh chứng khoán.

***Thông tin khác***

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư 210/2014/TT-BTC đề ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210/2014/TT-BTC”), Thông tư 334/2016/TT-BTC đề ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334/2016/TT-BTC”), Công văn 6190/BTC-CĐKT đề ngày 12 tháng 5 năm 2017 (“Công văn 6190/BTC-CĐKT”) và Thông tư 23/2018/TT-BTC đề ngày 12 tháng 3 năm 2018 (“Thông tư 23/2018/TT-BTC”) do Bộ Tài chính ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”) và tài sản tài chính sẵn sàng để bán (“AFS”) được đo lường và ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

**2.2 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam yêu cầu Người đại diện theo pháp luật phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu và việc trình bày các khoản nợ phải trả và tài sản tiềm tàng tại ngày báo cáo, cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính bao gồm thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định (Thuyết minh 2.9).

**2.3 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng phần mềm kế toán theo hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

**2.4 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”), cũng là đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty được xác định dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, và các chi phí kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán để huy động các nguồn lực tài chính và thường xuyên thu được từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) đề ngày 22 tháng 12 năm 2014. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày báo cáo lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày báo cáo. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày báo cáo được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

**2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba (3) tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có thể chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

**2.7 Tài sản tài chính**

**(a) Phân loại và đo lường**

*(i) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)*

Tài sản tài chính FVTPL là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh hoặc do Người đại diện pháp luật xác định từ ban đầu là được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Một tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu nó là một phần của một danh mục các công cụ tài chính cụ thể được quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh danh mục đó để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Nó là một công cụ phái sinh (ngoại trừ các công cụ phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)**

**(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)**

*(i) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”) (tiếp theo)*

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Người đại diện pháp luật sẽ xác định một tài sản tài chính là tài sản tài chính FVTPL nếu việc phân loại này sẽ làm các thông tin về tài sản tài chính được trình bày một cách hợp lý hơn vì một trong các lý do sau đây:

- Nó loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị (còn được gọi là sự “không thống nhất kế toán”) mà sự không thống nhất này có thể bắt nguồn từ việc xác định giá trị của các tài sản hoặc ghi nhận lãi hoặc lỗ theo các cơ sở khác nhau; hoặc
- Một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý của nó được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị hợp lý và phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư đã được quy định và thông tin về nhóm tài sản này được cung cấp nội bộ cho những người quản lý quan trọng của Công ty (được nêu rõ trong Chuẩn mực Kế toán – Thuyết minh về các bên liên quan), ví dụ như Hội đồng Thành viên và Tổng Giám đốc, cổ đông lớn của Công ty.

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm các chi phí mua. Các chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường). Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị không thể xác định một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động.

*(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”)*

Các khoản đầu tư HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh mà:

- Việc hoàn trả là cố định hay xác định được;
- Ngày đáo hạn là cố định;
- Công ty có ý định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư HTM không bao gồm:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (“AFS”); và
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này, sau đó ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực (“EIR”).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)****(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”) (tiếp theo)**

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng (hoặc trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Tại ngày báo cáo, các khoản đầu tư HTM được trích lập dự phòng khi có bất kỳ bằng chứng khách quan nào về việc suy giảm giá trị hoặc khả năng không thu hồi được do một số sự kiện xảy ra sau thời điểm ghi nhận ban đầu gây ảnh hưởng đến dòng tiền ước tính trong tương lai của các khoản đầu tư HTM. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm:

- Khó khăn trọng yếu về tài chính của tổ chức phát hành hoặc tổ chức giao ước;
- Vi phạm hợp đồng, ví dụ như mất khả năng trả nợ hoặc không thanh toán lãi hoặc gốc đúng hạn;
- Công ty đã đưa ra một số ưu đãi nhượng bộ cho bên đi vay, vì lý do kinh tế hoặc pháp luật liên quan đến khó khăn tài chính của bên đi vay, mà Công ty không thể xem xét hơn được;
- Khả năng phá sản hoặc tái cơ cấu tài chính của bên đi vay là cao;
- Các dữ liệu thu thập được cho thấy có sự suy giảm đo lường được của dòng tiền ước tính trong tương lai phát sinh từ một nhóm các khoản đầu tư HTM kể từ khi ghi nhận ban đầu, mặc dù sự suy giảm đó chưa được xác định cụ thể đối với từng tài sản riêng lẻ trong nhóm, bao gồm:
  - (i) Những thay đổi tiêu cực trong tình hình trả nợ của những người vay trong cùng một nhóm; hoặc
  - (ii) Các điều kiện kinh tế trong nước hoặc địa phương có mối liên quan tới mất khả năng thanh toán đối với các khoản đầu tư HTM trong nhóm.

Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị có thể thu hồi ước tính và giá trị ghi sổ của khoản đầu tư HTM tại ngày báo cáo. Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư HTM được ghi nhận tăng/(giảm) chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản đầu tư HTM được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư này tại ngày báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)****(iii) Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (“AFS”)**

Các tài sản tài chính AFS bao gồm các tài sản tài chính phi phái sinh mà không được phân loại là FVTPL, HTM, khoản cho vay hay phải thu.

Tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc mua các tài sản tài chính này. Tại ngày báo cáo, tài sản tài chính AFS được trình bày theo giá trị hợp lý.

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ tài sản tài chính AFS khi đánh giá theo giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (thu nhập toàn diện khác), thông qua việc ghi nhận trên báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu, ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính AFS. Việc ghi nhận như vậy sẽ tiếp tục cho đến khi tài sản tài chính được dừng ghi nhận.

Tại thời điểm dừng ghi nhận, các khoản lãi hoặc lỗ lũy kế trước đây đã được phản ánh vào vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại. Các khoản lãi được tính theo phương pháp lãi suất thực sẽ được ghi nhận vào lãi/lỗ theo quy định của Chuẩn mực Kế toán về doanh thu.

Tại ngày báo cáo, Công ty không nắm giữ tài sản tài chính AFS.

**(b) Phân loại lại****(i) Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL**

Khi bán các tài sản tài chính không thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL, Công ty phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các nhóm tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL trước khi bán. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS lũy kế trong vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại.

**(ii) Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ**

Công ty được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”) không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán (“AFS”) và phải được định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào lãi/lỗ trên báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(c) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận**

Việc mua và bán các tài sản tài chính được ghi nhận theo ngày giao dịch – là ngày Công ty trở thành một bên tham gia trong các điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính.

Các tài sản tài chính được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các tài sản tài chính đã hết hạn hoặc về bản chất Công ty đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các tài sản tài chính đó.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba, nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chưa chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

**(d) Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm chi phí mua. Các tài sản tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các tài sản tài chính với giá trị bằng không (0).

**(e) Căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý**

Công ty áp dụng nguyên tắc định giá tài sản tài chính theo Thông tư 87/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 8 năm 2017 về chỉ tiêu an toàn tài chính của tổ chức kinh doanh chứng khoán và Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 về quy chế tài chính của công ty chứng khoán và công ty quản lý quỹ để làm căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý, cụ thể như sau:

(i) *Cổ phiếu niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán, cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM")*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

(ii) *Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam ("VSD")*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá trị trung bình của các giao dịch dựa trên giá giao dịch trong báo giá của tối thiểu ba (3) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá nhưng không quá một (1) tháng tính đến ngày định giá. Người quản lý, điều hành của đơn vị được lựa chọn báo giá và người quản lý, điều hành của đơn vị nhận báo giá không phải là người có liên quan theo quy định của Luật Chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(e) Căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý (tiếp theo)***(iii) Trái phiếu niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán*

Các trái phiếu này được định giá căn cứ vào giá niêm yết (giá sạch) trên hệ thống giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày đánh giá lại cộng lãi lũy kế. Các trái phiếu không có giao dịch trong nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày định giá sẽ được trình bày theo giá mua cộng lãi lũy kế.

*(iv) Trái phiếu không niêm yết*

Trái phiếu không niêm yết được đánh giá lại theo giá mua cộng lãi lũy kế.

*(v) Chứng chỉ quỹ mở/quỹ (“ETF”)*

Các chứng chỉ quỹ mở/quỹ ETF được đánh giá lại theo giá trị tài sản ròng trên một (1) chứng chỉ quỹ tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày định giá.

*(vi) Chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi*

Các chứng khoán này được định giá dựa trên giá trị sổ sách tại ngày báo cáo gần nhất.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán không thuộc các nhóm nêu trên sẽ được dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá lại.

**(f) Hạch toán lãi/(lỗ)***Chi phí mua*

Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính FVTPL được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động. Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính khác được hạch toán vào giá gốc của tài sản.

*Chi phí bán*

Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính được hạch toán vào chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động.

*Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán*

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính được hạch toán vào doanh thu/(chi phí) hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

*Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) suy giảm giá trị tài sản tài chính*

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) suy giảm giá trị tài sản tài chính được ghi tăng/(giảm) chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.8 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu bao gồm những khoản phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu phí dịch vụ cung cấp, phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) phát sinh trong năm được hạch toán tăng/(giảm) chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động.

**2.9 Tài sản cố định**

*Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

*Khấu hao*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau

Vật kiến trúc	3 – 10 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 5 năm
Phương tiện vận tải	5 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 5 năm
Phần mềm quản lý	3 – 10 năm

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.10 Thuê tài sản**

Việc thuê tài sản mà bên cho thuê chuyển giao quyền sở hữu vào cuối thời hạn thuê và chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê thì được hạch toán là thuê tài chính.

Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản với giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cho thuê và giá trị hiện tại thuần của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán giảm nợ phải trả.

Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng ước tính của tài sản và thời gian thuê. Tuy nhiên, nếu có sự chắc chắn hợp lý rằng bên thuê sẽ có quyền sở hữu ở cuối thời hạn thuê thì khấu hao sẽ được dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.11 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ và công cụ, dụng cụ không đáp ứng tiêu chuẩn để hạch toán là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

**2.12 Ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn**

Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn được ghi nhận khi Công ty thanh toán khoản tiền ký quỹ, ký cược theo điều khoản hợp đồng và được phân loại là tài sản ngắn hạn/dài hạn khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.13 Nợ phải trả**

**(a) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận**

Nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ từ việc nhận về một tài sản, tham gia một cam kết hoặc phát sinh các nghĩa vụ pháp lý khi ký kết hợp đồng giao dịch. Nợ phải trả được chấm dứt ghi nhận khi Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ phát sinh. Các khoản phải trả được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và thận trọng.

**(b) Phân loại**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào loại nghiệp vụ phát sinh bao gồm:

- Phải trả liên quan đến hoạt động giao dịch chứng khoán gồm các số dư với Trung tâm Thanh toán Bù trừ và Trung tâm Lưu ký Chứng khoán;
- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

**2.14 Thuế thu nhập của nhà đầu tư**

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, đối với nhà đầu tư tổ chức nước ngoài, Công ty có trách nhiệm giữ lại 0,1% số tiền giao dịch để nộp thuế nhà thầu thay cho nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư cá nhân (kể cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty cần giữ lại 0,1% số tiền giao dịch để nộp thuế thu nhập cá nhân thay cho nhà đầu tư. Công ty sẽ kê khai và nộp thuế cho các nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư tổ chức trong nước, Công ty không giữ lại tiền thuế trên số tiền giao dịch mà chính các tổ chức trong nước này tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này. Theo nghị định 126/2020/NĐ-CP hướng dẫn Luật Quản lý thuế, Công ty thực hiện khai thuế thay và nộp thuế thay cho cá nhân nhận cổ tức bằng chứng khoán; cá nhân là cổ đông hiện hữu nhận thưởng bằng chứng khoán; cá nhân được ghi nhận phần vốn tăng thêm do lợi tức ghi tăng vốn; và cá nhân góp vốn bằng bất động sản, phần vốn góp, và chứng khoán.

**2.15 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, và được ghi nhận vào chi phí trong năm.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.16 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể dẫn đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí hoạt động trong năm.

**2.17 Vốn chủ sở hữu****(a) *Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp.

**(b) *Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ***

Theo Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014, Công ty phải trích lập quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ ở mức 5% lợi nhuận sau thuế TNDN cho mỗi quỹ vào mỗi năm có lợi nhuận cho đến khi mỗi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ.

Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập để sử dụng bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi được bù đắp bằng tiền bồi thường của tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm, sử dụng quỹ bảo vệ nhà đầu tư và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí.

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập để bổ sung vốn điều lệ.

**(c) *Lợi nhuận chưa phân phối***

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động sau thuế TNDN của Công ty tại ngày báo cáo, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện từ các giao dịch đã phát sinh lũy kế đến ngày báo cáo.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động và thuế TNDN hoãn lại trên kết quả đánh giá lại đó.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.18 Tài sản của và nợ phải trả khách hàng**

Tài sản của và nợ phải trả khách hàng được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính bao gồm:

- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành và nợ phải trả tương ứng; và
- Tài sản tài chính của nhà đầu tư.

**2.19 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác****(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư**

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư bao gồm phí môi giới chứng khoán, phí tư vấn đầu tư chứng khoán và phí lưu ký chứng khoán.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày báo cáo; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm các khoản giảm giá dịch vụ đã cung cấp. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ cung cấp dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau ngày báo cáo nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

**(b) Thu nhập trên vốn kinh doanh**

Thu nhập trên vốn kinh doanh bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ các khoản đầu tư HTM, lãi thu được từ các hợp đồng giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán. Các khoản thu nhập này được ghi nhận theo phương pháp dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

**(c) Thu nhập khác**

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập không thường xuyên phát sinh từ các hoạt động ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.20 Chi phí**

**(a) Ghi nhận**

Chi phí hoạt động được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**(b) Phân loại**

Chi phí của Công ty được phân loại theo chức năng như sau:

- Chi phí hoạt động;
- Chi phí tài chính;
- Chi phí quản lý;
- Chi phí khác.

**2.21 Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh những khoản doanh thu từ hoạt động đầu tư phát sinh trong năm bao gồm lãi phát sinh tiền gửi ngân hàng và lãi do chênh lệch tỷ giá hối đoái.

**2.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của chủ yếu bao gồm chi phí nhân viên, chi phí khấu hao, chi phí tư vấn, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí quản lý khác.

**2.23 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động kinh doanh tại các nước mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của năm báo cáo. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận nếu phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày báo cáo.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.24 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Thành viên và Tổng Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.25 Số dư bằng không**

Các khoản mục được quy định trong Thông tư 334/2016/TT-BTC, Công văn 6190/BTC-CĐKT và Thông tư 23/2018/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính riêng này được hiểu là có số liệu bằng không.

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Tiền mặt	22.204.785	15.281.076
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	3.246.514.271	1.748.650.231
	<u>3.268.719.056</u>	<u>1.763.931.307</u>

**3.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
<b>(a) Tiền gửi có kỳ hạn còn lại từ trên 3 tháng đến 1 năm (*)</b>		
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	85.000.000.000	-
Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam	70.186.000.000	147.247.000.000
Ngân hàng TNHH MTV CIMB Việt Nam	14.663.500.000	23.830.000.000
	<u>169.849.500.000</u>	<u>171.077.000.000</u>
<b>(b) Tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 1 năm (*)</b>		
Ngân hàng TNHH MTV CIMB Việt Nam	-	8.663.500.000
	<u>-</u>	<u>8.663.500.000</u>

(\*) Bao gồm các hợp đồng tiền gửi với lãi suất dao động từ 4,89%/năm đến 7,16%/năm (31 tháng 12 năm 2019: từ 6,91%/năm đến 7,30%/năm).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**3.3 Tài sản cố định**

**(a) Tài sản cố định hữu hình**

	Vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	1.125.419.059	3.384.779.011	1.104.389.000	483.098.856	6.097.685.926
Mua mới trong năm	980.897.628	3.568.176.750	-	-	4.549.074.378
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>2.106.316.687</u>	<u>6.952.955.761</u>	<u>1.104.389.000</u>	<u>483.098.856</u>	<u>10.646.760.304</u>
<b>Khấu hao lũy kế</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	(1.125.419.059)	(3.272.655.926)	(1.104.389.000)	(483.098.856)	(5.985.562.841)
Khấu hao trong năm	(98.035.010)	(81.487.207)	-	-	(179.522.217)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>(1.223.454.069)</u>	<u>(3.354.143.133)</u>	<u>(1.104.389.000)</u>	<u>(483.098.856)</u>	<u>(6.165.085.058)</u>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	-	112.123.085	-	-	112.123.085
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>882.862.618</u>	<u>3.598.812.628</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>4.481.675.246</u>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 5.912.158.826 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 5.912.158.826 Đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**3.3 Tài sản cố định (tiếp theo)**

**(b) Tài sản cố định vô hình**

	<b>Phân mềm VND</b>
<b>Nguyên giá</b>	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	2.280.913.800
Mua mới trong năm	1.516.880.000
	3.797.793.800
<b>Khấu hao lũy kế</b>	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	(1.785.899.050)
Khấu hao trong năm	(104.931.414)
	(1.890.830.464)
<b>Giá trị còn lại</b>	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	495.014.750
	1.906.963.336

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 1.769.913.800 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1.769.913.800 Đồng).

**3.4 Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán**

Theo Quyết định 45/QĐ-VSD đề ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ với số tiền ban đầu là 120.000.000 Đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm đóng thêm số tiền là 0,01% của tổng giá trị chứng khoán đã giao dịch và môi giới trong năm trước nhưng không quá 2.500.000.000 Đồng/năm. Mức đóng góp tối đa vào Quỹ hỗ trợ thanh toán là 20.000.000.000 Đồng.

	<b>31/12/2020 VND</b>	<b>31/12/2019 VND</b>
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	102.415.609	102.415.609
Tiền lãi nhận được	122.440.829	120.502.069
	344.856.438	342.917.678

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**3.5 Thuế và các khoản khác phải thu/phải nộp Nhà nước**

Biến động về thuế và các khoản khác phải thu/nộp Nhà nước trong năm như sau:

**a) Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước**

	Tại ngày 1/1/2020 VND	Số phát sinh tăng trong năm VND	Số đã thực thu/ cần trừ trong năm VND	Tại ngày 31/12/2020 VND
Thuế TNDN – hiện hành	-	9.443.816	-	9.443.816

**b) Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước**

	Tại ngày 1/1/2020	Số phát sinh tăng trong năm	Số đã thực nộp/ cần trừ trong năm	Tại ngày 31/12/2020
Thuế TNDN – hiện hành	532.772.152	-	(532.772.152)	-
Thuế thu nhập cá nhân	35.892.551	860.599.191	(814.472.715)	82.019.027
Các loại thuế khác	59.122.832	3.000.000	(62.122.832)	-
	<u>627.787.535</u>	<u>863.599.191</u>	<u>(1.409.367.699)</u>	<u>82.019.027</u>

**3.6 Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn**

	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
RHB Investment Bank Berhad (Thuyết minh 6(b)) (*)	<u>3.650.428.345</u>	<u>-</u>

(\*) Khoản phải trả cho công ty mẹ là tiền thù lao của nhân viên đã được thanh toán hộ bởi công ty mẹ.

**3.7 Vốn góp của chủ sở hữu**

	Tại ngày 31/12/2020		Vốn đã góp VND
	Vốn điều lệ VND	%	
RHB Investment Bank Berhad	<u>135.000.000.000</u>	<u>100</u>	<u>135.000.000.000</u>

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103014784 đề ngày 27 tháng 11 năm 2006, vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 9.000.000.000 Đồng Việt Nam. Sau đó, theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 184/UBCK-GP đề ngày 20 tháng 1 năm 2009 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, vốn điều lệ của Công ty là 135.000.000.000 Đồng Việt Nam và đã được góp đủ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

## 3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

## 3.8 Lợi nhuận chưa phân phối

	Tại ngày	
	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	38.587.046.459	44.509.596.301

Biến động của lợi nhuận chưa phân phối trong năm như sau:

	Số dư tại ngày 1/1/2020 VND	Thu nhập trong năm VND	Số dư tại ngày 31/12/2020 VND
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	44.509.596.301	(5.922.549.842)	38.587.046.459

## 4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

## 4.1 Chi phí hoạt động

	2020 VND	2019 VND
Chi phí môi giới chứng khoán	121.273.513	129.479.529
Chi phí khấu hao	24.000.000	4.000.000
Chi phí lưu ký chứng khoán	9.062.145	10.597.195
Chi phí viễn thông, đường truyền	1.037.710.756	920.809.704
Chi phí nhân viên	1.464.384.124	1.613.862.453
Chi phí khác	87.939.585	67.656.374
	2.744.370.123	2.746.405.255

## 4.2 Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	2020 VND	2019 VND
Chi phí nhân viên	11.525.164.172	6.325.200.179
Chi phí khấu hao	260.453.631	71.092.372
Chi phí thuê	1.245.134.769	1.112.643.050
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	788.110.545	416.842.672
Chi phí vật liệu, văn phòng phẩm	457.046.589	345.137.112
Thuế và lệ phí	73.231.183	64.668.293
Chi phí khác	997.151.245	564.281.791
	15.346.292.134	8.899.865.469



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**
**4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)**
**4.3 Chi phí thuế TNDN**

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	2020 VND	2019 VND
(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	(5.922.549.842)	878.335.452
Thuế tính ở thuế suất 20%:	(1.184.509.968)	175.667.090
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ thuế	879.256.999	556.792.147
Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	305.252.969	-
Dự phòng thiếu của năm trước	-	65.344.518
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	-	797.803.755
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động:		
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành	-	797.803.755
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hoãn lại	-	-
	-	797.803.755

(\*) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Công ty như sau:

Năm tài chính phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng VND	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND
Từ 1.1.2020 đến 31.12.2020	Chưa quyết toán	305.252.969	-	305.252.969

Công ty không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trên vì khả năng Công ty có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

5.1 Chi tiết biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	135.000.000.000	2.468.728.766	2.468.728.766	44.437.117.774	184.374.575.306
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	80.531.697	80.531.697
Trích lập các quỹ	-	4.026.585	4.026.585	(8.053.170)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	135.000.000.000	2.472.755.351	2.472.755.351	44.509.596.301	184.455.107.003
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	(5.922.549.842)	(5.922.549.842)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	135.000.000.000	2.472.755.351	2.472.755.351	38.587.046.459	178.532.557.161



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

**7 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**(a) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các tài sản tài chính, các khoản phải thu và tài sản khác.

*Số dư với ngân hàng*

Số dư với ngân hàng bao gồm tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn và lãi dự thu.

Tất cả các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các tổ chức tín dụng có bậc tín nhiệm cao. Số dư với ngân hàng được theo dõi thường xuyên theo chính sách của Công ty và báo cáo định kỳ cho Người đại diện theo pháp luật. Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các số dư với ngân hàng là thấp.

*Các khoản phải thu và tài sản khác*

Công ty giới hạn rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với đối tác có độ tín nhiệm cao và yêu cầu các biện pháp đảm bảo khi cần thiết.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, không có khoản phải thu nào chiếm trên 10% vốn chủ sở hữu của Công ty.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, các khoản phải thu đều chưa quá hạn và không bị suy giảm giá trị.

*Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng*

	<b>31/12/2020</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2019</b> <b>VND</b>
Tiền gửi ngân hàng (Thuyết minh 3.1)	3.246.514.271	1.748.650.231
Các khoản đầu tư HTM (Thuyết minh 3.2)	169.849.500.000	179.740.500.000
Các khoản phải thu	443.458.446	605.972.375
Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	344.856.438	342.917.678
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251.479.841	507.754.841
<b>Tổng giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng</b>	<b>174.135.808.996</b>	<b>182.945.795.125</b>

**(b) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá cổ phiếu.

Công ty quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc phân tích độ nhạy của các nhân tố ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động của Công ty, đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định và thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

7 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

- Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo lãi suất thị trường. Công ty có rủi ro lãi suất chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có các mức lãi suất sao cho có lợi nhất cho mục đích của Công ty mà vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro.

Các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty đều có lãi suất cố định nên rủi ro do lãi suất biến động là không đáng kể.

- Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi cần thiết.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không chịu ảnh hưởng của rủi ro về giá cổ phiếu vì không nắm giữ tài sản tài chính FVTPL.

- Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Công ty quản lý rủi ro tiền tệ bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình tỷ giá và cập nhật kế hoạch dòng tiền bằng ngoại tệ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không chịu rủi ro tiền tệ vì Công ty không thực hiện giao dịch bằng đơn vị tiền tệ khác ngoài Đồng Việt Nam, đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

**7 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

Bảng dưới đây liệt kê các khoản nợ tài chính của Công ty theo dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu có thời hạn dưới một năm:

	<b>Dưới 1 năm VND</b>
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>	
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	2.048.981
Phải trả người bán ngắn hạn	372.399.785
Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	3.650.428.345
	<hr/>
Tổng nợ phải trả tài chính	4.024.877.111
	<hr/> <hr/>
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019</b>	
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	1.765.660
Phải trả người bán ngắn hạn	8.150.436
	<hr/>
Tổng nợ phải trả tài chính	9.916.096
	<hr/> <hr/>

**(d) Chỉ tiêu an toàn tài chính**

Tỷ lệ vốn khả dụng là một thước đo đánh giá mức độ an toàn tài chính của Công ty, phản ánh khả năng của Công ty trong việc thanh toán nhanh các nghĩa vụ tài chính và khả năng bù đắp các loại rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động của Công ty.

Tỷ lệ này được tính toán và trình bày trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty. Báo cáo này được lập định kỳ hàng tháng và tuân thủ theo quy định trong Thông tư 87/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 8 năm 2017 (“Thông tư 87/2017/TT-BTC”) có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 10 năm 2017. Thông tư 87/2017/TT-BTC quy định cách tính chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính. Theo Thông tư 87/2017/TT-BTC, Công ty quản trị và kiểm soát tỷ lệ vốn khả dụng không thấp hơn 180%.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty là 569,72% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 445,94%).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**
**8 CÁC CAM KẾT****(a) Cam kết thuê hoạt động**

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	<b>2020</b> <b>VND</b>	<b>2019</b> <b>VND</b>
Dưới 1 năm	915.082.025	915.082.025
Từ 1 năm đến 5 năm	3.410.760.275	3.909.895.925
	<u>4.325.842.300</u>	<u>4.824.977.950</u>

**(b) Cam kết vốn**

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

	<b>2020</b> <b>VND</b>	<b>2019</b> <b>VND</b>
Bản quyền phần mềm	5.326.720.000	-
	<u>5.326.720.000</u>	<u>-</u>

**9 THÔNG TIN ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

Khối lượng và giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ của Công ty như sau:

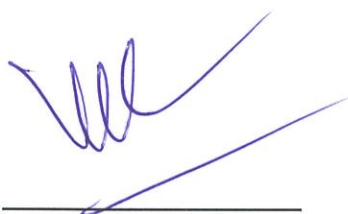
	<b>Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ Cổ phiếu</b>	<b>Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ VND</b>
<b>Của nhà đầu tư Cổ phiếu</b>	<u>2.234.058</u>	<u>40.656.628.800</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

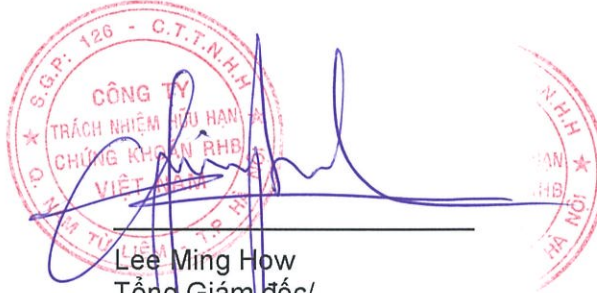
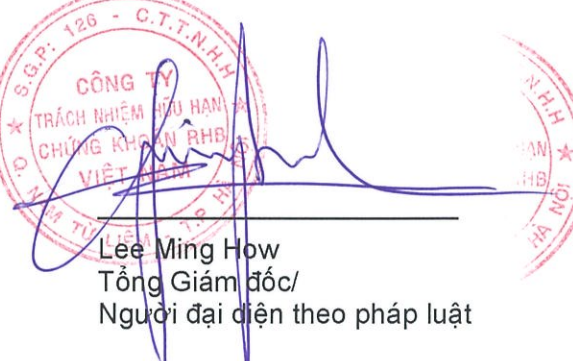
10 VẤN ĐỀ KHÁC

Sự lan rộng của Covid-19 từ đầu năm 2020 là một tình huống khó khăn và thách thức đối với hoạt động của Công ty. Người đại diện theo pháp luật của Công ty đã thực hiện đánh giá về tác động chung của tình huống này đối với hoạt động của Công ty, bao gồm khả năng thu hồi giá trị ghi sổ của các tài sản, ghi nhận giá trị của các tài sản và nợ phải trả và cho rằng ảnh hưởng của Covid-19 là không trọng yếu đối với hoạt động của Công ty trong tương lai gần. Người đại diện theo pháp luật của Công ty sẽ tiếp tục theo dõi tình hình, có các hành động phù hợp và kịp thời để giảm thiểu tác động trong tương lai.

Báo cáo tài chính đã được Người đại diện theo pháp luật phê chuẩn ngày 15 tháng 3 năm 2021.



Đỗ Thị Lan Phương  
Kế toán trưởng/Người lập



Lee Ming How  
Tổng Giám đốc/  
Người đại diện theo pháp luật